

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340405

HÀ NỘI, 2022

MỤC LỤC

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung.....	1
1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi.....	1
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	3
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	4
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học.....	8
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	9
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	18
1.9. Các phương pháp đánh giá.....	21
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá.....	24
II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	43
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	43
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	43
2.3. Danh sách học phần.....	46
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	51
2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	54
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra.....	62
2.7. Tiến trình giảng dạy.....	68
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần.....	70
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo.....	82
III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	86

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý nhằm cung cấp nhân lực về quản trị Hệ thống thông tin quản lý có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về hệ thống thông tin quản lý; có khả năng xử lý, tổ chức lưu trữ dữ liệu, khai thác thông tin phục vụ cho dự báo và ra quyết định quản lý; thiết kế, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin quản lý; lựa chọn phương án nhằm đảm bảo an toàn và bảo mật hệ thống thông tin quản lý của tổ chức; có năng lực tự học, tự nghiên cứu và cập nhật để thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, tiếp cận được các cơ hội việc làm đúng chuyên môn.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo Hệ thống thông tin quản lý

Tên chương trình đào tạo	Hệ thống thông tin quản lý (Management Information Systems)
Mã ngành đào tạo	7340405
Trình độ đào tạo	Đại học chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Tên gọi văn bằng	Cử nhân hệ thống thông tin quản lý
Trường cấp bằng	Trường Đại học Lao động - Xã hội
Khoa quản lý	Quản lý Nguồn nhân lực
Số tín chỉ yêu cầu	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
Website	www.ulsa.edu.vn
Fanpage	Khoa Quản lý Nguồn nhân lực - Trường Đại học Lao động - Xã hội
Ban hành	Quyết định số 1426/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 22 tháng 7 năm 2022

1.3. Triết lý giáo dục, Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.
- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội

là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đức rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

1.3.2. *Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi*

Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường và Khoa Quản lý nguồn nhân lực

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
Sứ mạng	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động, Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Quản lý nguồn nhân lực là khoa đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ đại học, sau đại học và nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý, kinh tế và quản lý nguồn nhân lực cho các tổ chức, doanh nghiệp, cho ngành lao động và đáp ứng nhu cầu của xã hội.
Tầm nhìn	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển	Đến năm 2030, Khoa Quản lý nguồn nhân lực trở thành Khoa có uy tín trong đào tạo lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý; là Khoa đứng đầu ở Việt Nam và có uy tín trong khu vực về đào tạo, nghiên cứu, tư vấn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực.

	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Khoa Quản lý nguồn nhân lực
	giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	
Giá trị cốt lõi	• Chuyên nghiệp • Sáng tạo • Hội nhập	• Chuyên nghiệp • Sáng tạo • Hội nhập

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý nhằm cung cấp nhân lực về quản trị Hệ thống thông tin quản lý có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ, sức khỏe để đảm đương các công việc về hệ thống thông tin quản lý; có khả năng xử lý, tổ chức lưu trữ dữ liệu, khai thác thông tin phục vụ cho dự báo và ra quyết định quản lý; thiết kế, vận hành và bảo trì hệ thống thông tin quản lý; lựa chọn phương án nhằm đảm bảo an toàn và bảo mật hệ thống thông tin quản lý của tổ chức; có năng lực tự học, tự nghiên cứu và cập nhật để thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp, biến động của môi trường và đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động, tiếp cận được các cơ hội việc làm đúng chuyên môn.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh.

PO2: Đào tạo người học có kiến thức cơ bản, kiến thức ngành và chuyên ngành để người học ứng dụng trong quản trị các nguồn lực thông tin, quản trị các hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động tác nghiệp, quản lý, điều hành, dự báo và ra quyết định quản lý trong các tổ chức, đáp ứng yêu cầu cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

PO3: Đào tạo người học có kỹ năng triển khai quy trình phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành và quản trị các hệ thống thông tin trong các tổ chức.

PO4: Đào tạo người học có tư duy hệ thống và tư duy phản biện, kỹ năng làm việc khoa học và sáng tạo trong công việc, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp và các kỹ năng mềm khác nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

PO5: Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo đủ sức khỏe làm việc, phù hợp với đặc thù công việc trong ngành hệ thống thông tin quản lý, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước xã hội.

PO6: Giúp người học nâng cao ý thức tự học, tự nghiên cứu, tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển bản thân, linh hoạt, thích nghi với môi trường làm việc thay đổi.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

PLO3. Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

PLO4. Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý, kỹ thuật để phân tích các vấn đề của hệ thống thông tin quản lý; quản trị các nguồn lực thông tin; quản trị hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động tác nghiệp, quản lý, điều hành, dự báo và ra quyết định quản lý trong các tổ chức.

PLO5. Phân tích, đánh giá hiện trạng Hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức và tham mưu cho lãnh đạo cấp trên về hạ tầng công nghệ sử dụng, về phần mềm thông dụng trong quản lý và hệ thống thông tin phục vụ điều hành trong tổ chức.

PLO6. Ứng dụng và phát triển các mô hình, thuật toán để thiết kế được hệ quản trị cơ sở dữ liệu, lập trình, chuyển đổi số các nghiệp vụ quản lý, hình thành một hệ thống phần mềm phục vụ quản lý của tổ chức.

PLO7. Triển khai kiểm thử, cài đặt, chuyển đổi, vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý; thực hiện các giải pháp bảo trì, bảo mật, an toàn hệ thống thông tin.

PLO8. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả vận hành Hệ thống thông tin quản lý, định hướng duy trì hoặc cải tiến, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý của tổ chức.

PLO9. Kỹ năng lập phương án tổ chức hệ thống thông tin; Kỹ năng chuyển giao, huấn luyện sử dụng các phần mềm thông dụng trong quản lý; Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, phản biện tích cực, giải quyết vấn đề.

PLO10. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức trách nhiệm công dân và quan hệ cộng đồng, trách nhiệm với tổ chức và xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc, luôn cầu tiến và ham học hỏi. Chấp hành nội quy, quy chế và khả năng thích nghi với môi trường giáo dục và đào tạo trong nhà trường.

PLO11. Có ý thức vượt khó, vươn lên trong học tập, tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều

kiện, môi trường làm việc khác nhau.

PLO12. Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo

PLO13. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình (POs) và chuẩn đầu ra chương trình (PLOs)

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PO1	x		x								x	x	x
PO2		x		x	x	x	x	x	x	x		x	x
PO3				x	x	x	x	x	x		x		x
PO4					x	x	x	x	x	x	x	x	x
PO5					x	x	x	x	x			x	x
PO6				x	x	x	x	x			x	x	x

Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	K2	3
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K2	3
PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	K2	3
PLO4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý,	K4	3

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
kỹ thuật để phân tích các vấn đề của hệ thống thông tin quản lý; quản trị các nguồn lực thông tin; quản trị hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động tác nghiệp, quản lý, điều hành, dự báo và ra quyết định quản lý trong các tổ chức.		
PLO5: Phân tích, đánh giá hiện trạng Hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức và tham mưu cho lãnh đạo cấp trên về hạ tầng công nghệ sử dụng, về phần mềm thông dụng trong quản lý và hệ thống thông tin phục vụ điều hành trong tổ chức.	K4+S3	3
PLO6: Ứng dụng và phát triển các mô hình, thuật toán để thiết kế được hệ quản trị cơ sở dữ liệu, lập trình, chuyển đổi số các nghiệp vụ quản lý, hình thành một hệ thống phần mềm phục vụ quản lý của tổ chức.	K3+S3	4
PLO7: Triển khai kiểm thử, cài đặt, chuyển đổi, vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý; thực hiện các giải pháp bảo trì, bảo mật, an toàn hệ thống thông tin.	K3+S3	4
PLO8: Kiểm tra, đánh giá hiệu quả vận hành Hệ thống thông tin quản lý, định hướng duy trì hoặc cải tiến, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý của tổ chức.	K3+S3	4
PLO9: Kỹ năng lập phương án tổ chức hệ thống thông tin; Kỹ năng chuyển giao, huấn luyện sử dụng các phần mềm thông dụng trong quản lý; Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, phản biện tích cực, giải quyết vấn đề.	K5+S5	4
PLO10: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức trách nhiệm công dân và quan hệ cộng đồng, trách nhiệm với tổ chức và xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc, luôn cầu tiến và ham học hỏi. Chấp hành nội quy, quy chế và khả năng thích nghi với môi trường giáo dục và đào tạo trong nhà trường.	C2	4
PLO11: Có ý thức vượt khó, vươn lên trong học tập, tự	C3	4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.		
PLO12: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên môn đào tạo.	S6	3
PLO13: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.	S5	5

Danh mục các chuẩn đối sánh:

(1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

(2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

Kỹ năng (S):

- S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.
- S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.
- S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
- S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.
- S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):

- C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
- C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
- C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

1.6.1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp và đạt chuẩn đầu ra ngành Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Lao động - Xã hội có thể làm việc tại các bộ phận sau:

- * *Làm việc phù hợp và tốt ở các bộ phận sau của tổ chức*
 - Quản lý doanh nghiệp lĩnh vực tin học, Hệ thống thông tin quản lý;
 - Phát triển các Hệ thống thông tin quản lý;
 - Quản lý các nguồn lực thông tin;
 - Triển khai, quản lý và vận hành các Hệ thống thông tin quản lý;
 - Quản lý các dự án Hệ thống thông tin quản lý;
 - Phân tích và xử lý thông tin kinh tế;
 - Nghiên cứu chuyên sâu về Hệ thống thông tin quản lý;
 - Chuyên viên đào tạo và triển khai phần mềm (Software Trainer); Chuyên viên tư vấn công nghệ thông tin (IT Consultant);
 - Các công việc R&D khác.
- * *Các loại hình tổ chức và doanh nghiệp có khả năng và cơ hội làm việc phù hợp*
 - Sinh viên tốt nghiệp ngành hệ thống thông tin quản lý có thể làm các công việc có liên quan đến xây dựng các đề án hệ thống thông tin, xây dựng các hệ thống thông

minh giám sát, đánh giá hiệu quả các hoạt động trong tổ chức;

- Sinh viên tốt nghiệp ngành hệ thống thông tin quản lý có thể làm các công việc về phân tích nghiệp vụ kinh doanh, tư vấn, tham mưu các vấn đề liên quan đến hệ thống thông tin quản lý;

- Các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về lao động, cụ thể: Làm việc chính ở Sở hoặc Ủy ban nhân dân quận, huyện; các bộ phận chức năng của Bộ Lao động - Thương binh và các Bộ, ngành khác;

- Các tổ chức nghiên cứu, giảng dạy hệ thống thông tin kinh tế và quản lý tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp thuộc khối ngành Kinh tế - Quản trị.

1.6.2. Cơ hội học tập sau đại học

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí và môi trường công tác cụ thể;

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) đúng ngành trong nước và các cơ sở đào tạo nước ngoài;

- Học tập lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế - xã hội và nhân văn.

1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội

1.7.2. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không

đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

1.7.4. Hệ thống tính điểm.

1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

** Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

** Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

b) Đối với học phần thực hành

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01 TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;
- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “**P**” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).
- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “**F**” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.
- Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.
- Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.

- b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (có quyết định xuất ngũ).
 - Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);
 - Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên);
 - Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.
- c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN
- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.
 - Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.
 - Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.
- d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.
- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi là *Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận

thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường*.

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

$\text{Điểm học phần} = (\text{ĐĐGBP} \times 40\%) + (\text{ĐĐGKTHP} \times 60\%)$

+ Trường hợp Điểm học phần ≥ 5 : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5 : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành*:

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n

+ Trường hợp Điểm học phần $\geq 5,0$: Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần $< 5,0$: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.
- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “**Đạt**”.
- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ($\geq 5,0$).
- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($< 5,0$) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ($<5,0$) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

Giải thích cụ thể (Explicit Teaching) - **TLM1**: Giảng viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

Thuyết giảng (Lecture) - **TLM2**: Giảng viên thuyết trình, diễn giải trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Sinh viên lắng nghe, ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

Câu hỏi gợi mở (Inquiry) - **TLM4**: trong quá trình giảng dạy, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, sau đó dẫn dắt, gợi ý, hướng dẫn sinh viên từng bước trả lời các câu hỏi.

1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý áp dụng gồm: Trò chơi; thực tập, thực tế; Thảo luận. Cụ thể:

Trò chơi (Game) - **TLM5**: giảng viên truyền đạt kiến thức hoặc luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm thông qua các hoạt động mô phỏng trò chơi hoặc các cuộc thi (có hợp tác, cạnh tranh) với một nền tảng quy tắc rõ ràng liên quan học phần.

Thực tập, thực tế (Field Trip) - **TLM6**: giảng dạy thông qua hoạt động tham quan, kiến tập, thực tập tại các tổ chức, doanh nghiệp; giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc, cách thức triển khai hoạt động nghề nghiệp trên thực tế; giúp người học vừa hướng tới đáp ứng chuẩn đầu ra vừa tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Thảo luận (Discussion) **TLM7**: sinh viên hoạt động theo nhóm, tham gia thảo

luận và giải quyết các vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên giao. Phương pháp này vừa giúp sinh viên rèn kỹ năng tổ chức làm việc nhóm và làm việc theo nhóm, luyện kỹ năng nghe và phát triển quan điểm cá nhân trong quan điểm nhóm, ra quyết định theo nhóm, giải quyết các vấn đề chuyên môn theo nhóm và phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.

1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: Giải quyết vấn đề; Học theo tình huống. Cụ thể:

Giải quyết vấn đề (Problem Solving) - TLM8: Giảng viên đưa ra các bài tập chuyên môn dưới dạng tình huống có vấn đề, sinh viên cần luyện ứng dụng kỹ năng giải quyết vấn đề vào để giải quyết tình huống có vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

Học theo tình huống (Case Study) - TLM9: Giảng viên đưa ra các tình huống, yêu cầu sinh viên phân tích tình huống, và tìm biện pháp giải quyết. Tình huống được thiết kế dựa trên từng khối khung kiến thức thuộc học phần. Thông qua tình huống, giảng viên giúp sinh viên vận dụng kiến thức vào giải quyết tình huống thực tế và luyện kỹ năng, năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm khi thực hiện các hoạt động nghề nghiệp như trong tình huống.

1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

Học nhóm (Teamwork Learning) - TLM10: giảng viên tổ chức lớp học phân thành nhiều nhóm nhỏ, giao nhiệm vụ học tập theo nhóm để nhóm sinh viên cùng nhau nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu, tìm kiếm giải pháp giải quyết các nhiệm vụ được giao và báo cáo kết quả nghiên cứu của nhóm trước lớp với sự điều phối (có thể kết hợp tổ chức tranh biện) của giảng viên.

1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được.

Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý sử dụng các phương pháp: Nghiên cứu độc lập; Dự án nghiên cứu; Nhóm nghiên cứu giảng dạy.

Nghiên cứu độc lập - TLM11: giảng viên giao nhiệm vụ nghiên cứu cho cá nhân sinh viên, hướng dẫn phương pháp và yêu cầu sinh viên triển khai nghiên cứu, nộp kết quả để giảng viên đánh giá.

Dự án nghiên cứu (Research Project) - TLM12: giảng viên thường áp dụng triển khai giao dự án nghiên cứu khi giảng các môn nghiệp vụ chuyên ngành. Sinh viên sẽ luyện kỹ năng lập kế hoạch và triển khai một dự án nghiên cứu một vấn đề/chủ đề cụ thể liên quan đến học phần sau đó bảo vệ kết quả dự án trước lớp học phần và giảng viên.

Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) - TLM13: Người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Học trực tuyến (E - Learning) - TLM14: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy - học, giảng dạy trên nền tảng ứng dụng dạy học trực tuyến (Zoom, Meeting,...); giảng viên yêu cầu và hướng dẫn sinh viên sử dụng nền tảng dữ liệu trực tuyến để khai thác thông tin; sử dụng các phần mềm để hỗ trợ trong quá trình dạy, học (Google Drive, Edraw Mind Map, Webquest,...); sử dụng các ứng dụng Excell, phần mềm chuyên ngành để làm các bài tập, bài thực hành.

1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý áp dụng chủ yếu là Bài tập ở nhà.

Bài tập ở nhà (Work Assignment) - TLM15: Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của môn học. Sinh viên chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng, độc lập tìm hướng giải quyết.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây

Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa Chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được Chuẩn đầu ra (PLOs)

Chiến lược và Phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Dạy học trực tiếp													
TLM1	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM2	Thuyết giảng (Lecture)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM3	Tham luận (Guest Lecture)													
TLM4	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm													
TLM5	Trò chơi (Game)			x										
TLM6	Thực tập, thực tế (Field Trip)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM7	Thảo luận (Discussion)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
III	Dạy kỹ năng tư duy													
TLM8	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	x	x	x	x			x	x	x	x	x		
TLM9	Học theo tình huống (Case Study)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
IV	Dạy học tương tác													
TLM10	Học nhóm (Teamwork Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
V	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy													
TLM11	Nghiên cứu độc lập	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu (Research Project)													
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
VI	Dạy học dựa vào công nghệ													
TLM14	Học trực tuyến (E-Learning)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
VII	Tự học													
TLM15	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.9. Các phương pháp đánh giá (AMs)

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

1.9.1. Đánh giá theo tiến trình (On-going/ Formative Assessment)

Đánh giá chuyên cần (Attendant Check) - AM1: đánh giá mức độ tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một

cách hệ thống, liên tục và rèn luyện năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, ý thức chấp hành và tinh thần trách nhiệm.

Đánh giá bài tập cá nhân/bài tập nhóm (Work Assignment) - **AM2**: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: đánh giá phần trình bày kết quả nghiên cứu của cá nhân hoặc của nhóm trước lớp. Quá trình nghiên cứu và thuyết trình kết quả nghiên cứu có thể được thực hiện ở nhiều đợt khác nhau trong mỗi học phần.

1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ) (Summative Assessment)

Phương pháp kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào đặc thù mỗi học phần và điều kiện học trực tiếp (offline) hay trực tuyến (online). Các phương pháp kiểm tra giữa kỳ có thể áp dụng gồm: kiểm tra viết, kiểm tra trắc nghiệm, bảo vệ dự án nghiên cứu, bảo vệ bài thực hành, vấn đáp, viết báo cáo, thuyết trình, đánh giá làm việc nhóm. Các phương pháp thi cuối kỳ có thể áp dụng: trắc nghiệm, thi viết (tự luận), tự luận kết hợp trắc nghiệm, vấn đáp, viết báo cáo (tiểu luận), báo cáo thực tập, khóa luận thực tập.

Kiểm tra/ thi viết (Written Exam) - **AM4**: người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

Kiểm tra/ thi trắc nghiệm (Multiple Choice Exam) - **AM5**: người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên lựa chọn trong các đáp án đã được gợi ý sẵn.

Bảo vệ, thi vấn đáp (Oral Exam) - **AM6**: người học trả lời các câu hỏi trực tiếp từ giảng viên theo ngân hàng câu hỏi cơ sở đã có trước và trả lời phỏng vấn sâu từ phía giảng viên.

Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report) - **AM7**: sinh viên lựa chọn trong các chủ đề của học phần và thực hiện nghiên cứu, viết báo cáo. Giảng viên đánh giá bài báo cáo theo khung đáp án cơ bản đã được thống nhất.

Thuyết trình (Oral Presentation) - **AM3**: giảng viên đánh giá kết quả thuyết trình kết quả nghiên cứu của sinh viên giữa học phần (bao gồm kỹ năng thuyết trình và nội dung chuyên môn).

Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) - **AM8**: giảng viên hướng dẫn nhóm sinh viên cùng đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của từng sinh viên khi tham gia học tập trong nhóm, đánh giá kỹ năng làm việc nhóm, tổ chức, lãnh đạo nhóm.

Thực hành (Practice) - **AM9**: sinh viên được giao bài tập thực hành nghiệp vụ gắn với học phần. Giảng viên đánh giá bài tập thực hành hoặc kết quả bảo vệ bài tập thực hành theo các tiêu chí đánh giá đã thống nhất.

Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report, Thesis) - **AM10**: Báo cáo thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp với các tiêu chí đánh giá cụ thể đã thống nhất.

Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá (Assessment)		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)												
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)													
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	X	x	x	x	x			x	x	x	x		x
11	Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)													
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
AM6	Bao vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)			x	x	x	x	x	x	x	x	x		
AM7	Viết báo cáo, tiểu luận (Written Report)				x	x	x	x	x	x	x	x		
AM8	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)		x		x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM9	Thực hành (Practice)	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report. Thesis)	X	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần		Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TDĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7,	AM9

			TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	
	CAL11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CAL21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM9
	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM9
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp nghiên cứu, khoa học tự nhiên để phân tích và giải quyết các vấn đề phát	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	CSLT1223L	Cơ sở lập trình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM115	AM1, AM2, AM9
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM115	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM115	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2, AM4
	CSDL1223L	Cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM2, AM3, AM4, AM5
	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM1, AM2, AM7, AM8, AM9
	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TORR1123L	Toán rời rạc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4

	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8

PLO3: Người học vận dụng được các nguyên lý cơ bản của kinh tế thị trường, kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị nhân lực và quản trị học trong phân tích các hoạt động kinh doanh của các tổ chức cũng như các vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4/AM5, AM8
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4/AM5
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	KTXH0223L	Phân tích kinh tế xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15.	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4
PLO4: Hiểu và vận dụng được các lý thuyết, nguyên lý, kỹ thuật để phân tích các vấn đề của hệ thống thông tin quản lý; quản trị các nguồn lực thông	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5

tin; quản trị hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động tác nghiệp, quản lý, điều hành, dự báo và ra quyết định quản lý trong các tổ chức.	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2
	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	CSLT1223L	Cơ sở lập trình	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM12, TLM115	AM1, AM2, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM5
	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM 10, TLM15	AM3, AM4, AM8, AM9
	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2, AM4
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	TKWE1223L	Thiết kế Web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM9
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM8
	CSDL1223L	Cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM2, AM3, AM4, AM5
	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM1, AM2, AM7, AM8, AM9
	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM2, AM9

			TLM15	
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4
	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	KTXH0223L	Phân tích kinh tế - xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15.	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8
	LTHĐ1223L	Lập trình hướng đối tượng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM9
	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4
	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TORR1123L	Toán rời rạc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM3, AM4

		doanh nghiệp	TLM15	
	THHT0223L	Thực hành hệ thống Thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO5: Phân tích, đánh giá hiện trạng Hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức để tham mưu cho lãnh đạo cấp trên về hạ tầng công nghệ sử dụng, về phần mềm thông dụng trong quản lý và hệ thống thông tin phục vụ điều hành trong tổ chức.	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM8
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4
	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10,TLM15	AM1, AM2, AM4, AM8
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9

	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	THHT0223L	Thực hành hệ thống Thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO6: Ứng dụng và phát triển các mô hình, thuật toán để thiết kế được hệ quản trị cơ sở dữ liệu, lập trình, chuyển đổi số các nghiệp vụ quản lý, hình thành một hệ thống phần mềm phục vụ quản lý của tổ chức.	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM1, AM2, AM7,AM8, AM9
	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15.	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8
	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM8
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM10, TLM14	AM1, AM2, AM4
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4
	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	TKWE1223L	Thiết kế Web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM2, AM9

			STLM15.	
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM2, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM5
	THHT0223L	Thực hành hệ thống Thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO7: Triển khai kiểm thử, cài đặt, chuyển đổi, vận hành hệ thống thông tin phục vụ công tác quản lý; thực hiện các giải pháp bảo trì, bảo mật, an toàn hệ thống thông tin.	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM5
	TTKT0123H	Hệ thống thống tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4
	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TORR1123L	Toán rời rạc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4
	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	TKWE1223L	Thiết kế Web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM2, AM9

			TLM10, TLM15.	
	THHT0223L	Thực hành hệ thống Thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO8: Kiểm tra, đánh giá hiệu quả vận hành HTTTQL, định hướng duy trì hoặc cải tiến, nâng cấp hệ thống thông tin quản lý của tổ chức.	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM5
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15.	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8
	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4
	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TORR1123L	Toán rời rạc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8,	AM1, AM3, AM4

		doanh nghiệp	TLM15	
	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	THHT0223L	Thực hành hệ thống Thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO9: Kỹ năng lập phương án tổ chức hệ thống thông tin; Kỹ năng chuyển giao, huấn luyện sử dụng các phần mềm thông dụng trong quản lý; Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc độc lập đồng thời có kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng thuyết trình, phản biện tích cực, giải quyết vấn đề.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2
	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM115	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8,
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM115	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8, AM9

	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10. TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TLM8, TLM15	AM3, AM4, AM8, AM9
	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2, AM4
	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM1, AM2, AM7, AM8, AM9
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4
	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 15	AM1, AM2, AM4, AM5
	KTXH0223L	Phân tích kinh tế xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4
	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4
	THHT0223L	Thực hành hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM9
	TCC21122L	Toán cao cấp 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4, AM8

	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO10: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức trách nhiệm công dân và quan hệ cộng đồng, trách nhiệm với tổ chức và xã hội; năng động, sáng tạo, có bản lĩnh, chịu được áp lực trong công việc, luôn cầu tiến và ham học hỏi. Chấp hành nội quy, quy chế và khả năng thích nghi với môi trường giáo dục và đào tạo trong nhà trường.	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2
	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	KTLU1122H	Kinh tế lượng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM8, TLM115	AM1, AM2, AM3, AM4, AM9
	MARC0522H	Marketing căn bản	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4 AM5, AM8, AM9
	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8

	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM5
	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2, AM4
	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 8, TLM15	AM1, AM2, AM7, AM8, AM9
	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TML7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8	AM1, AM2, AM4, AM8
	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	KTXH0223L	Phân tích kinh tế xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15.	AM1, AM2, AM4/AM5, AM8
	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM9
	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TORR1123L	Toán rời rạc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10,	AM1, AM2

		nhân lực	TLM14	
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4
	TKWE1223L	Thiết kế Web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM9
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM15	AM1, AM2, AM4
	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM8
	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAHT0623L	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4

PLO11: Có ý thức vượt khó, vươn lên trong học tập, tự học tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với các điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	KHQL0222H	Khoa học quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2
	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	QTHO0522H	Quản trị học	TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10	AM1, AM2
	HTNL0222H	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2
	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM 10	AM1, AM2, AM4
	KTXH0223L	Phân tích kinh tế xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM2
	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM11, TLM15	AM1, AM3, AM4
	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM4
	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10	AM1, AM8
	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM15	AM1, AM3, AM4
	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM10, TLM14	AM1, AM2
	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10	AM1, AM2, AM4
	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM3, AM4

	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM4
	TKWE1223L	Thiết kế Web	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15.	AM1, AM2, AM9
	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM8
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM15	AM1, AM2, AM5
	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM4
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO12: Người học tốt nghiệp có trình độ Tiếng Anh đạt TOEIC 550 điểm hoặc tương đương; Có khả năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực của chuyên môn đào tạo.	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM9, TLM10	AM1, AM3, AM5
	TAHT0623L	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM2, AM4
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2
PLO13: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng công nghệ thông tin	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM14,	AM1, AM2, AM9

tín nâng cao theo quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.			TLM15	
	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM8, TLM 10, TLM15	AM3, AM4, AM8, AM9
	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0226T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM11, TLM15	AM1, AM2

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Hệ thống thông tin quản lý

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32	26,45
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	31	25,62
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30	24,79
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	18	14,88
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65
1.5	Kiến thức ngành gần, khác ngành	2	1,65
1.6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
Tổng cộng:		121	100%

2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (32 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Hệ thống các kiến thức tổng quát về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô, khoa học quản lý, quản trị học.
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về Cơ sở các hệ thống thông tin, Cơ sở lập trình.
- Hệ thống kiến thức, vai trò, nguyên tắc cơ bản được áp dụng về nguyên lý thống kê, nguyên lý tổ chức bộ máy, nguyên lý kế toán 1
- Hệ thống các kiến thức cơ bản về quản trị học, hành vi tổ chức.
- Lựa chọn các kiến thức về Quản trị doanh nghiệp; Marketing căn bản;

2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (31 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về Hệ thống thông tin quản lý, Hệ thống thông tin kế toán, Hệ thống thông tin quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin thị trường lao động
- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Cơ sở dữ liệu,

Quản lý công nghệ, Lập trình PHP căn bản

- Kiến thức nền tảng, chuyên sâu về Phân tích kinh tế - xã hội, Quản trị sản xuất

2.2.3. Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (30 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin: Lập trình hướng đối tượng, An toàn và bảo mật hệ thống thông tin, Điện toán đám mây, Toán rời rạc.
- Kiến thức chuyên sâu về phân tích quản lý: Phân tích và thiết kế hệ thống, Phát triển hệ thống thông tin kinh tế, Quản lý thực hiện công việc, Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp, Tuyển dụng và sử dụng nhân lực.
- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên.

2.2.4. Kiến thức nền tảng rộng (18 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức về khoa học tự nhiên: Tư duy toán học cao cấp, xác suất và thống kê toán.
- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- Kiến thức pháp luật đại cương.
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (2 tín chỉ)

Nắm vững kiến thức về Xã hội học đại cương, Soạn thảo văn bản Kỹ năng giao tiếp để ứng dụng và nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của Hệ thống thông tin quản lý.

2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ)

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ.
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác Quốc phòng - An ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)												
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32	26,45		H		M				M	H	M	M		
2	Kiến thức cơ sở	31	25,62		M		M	L	L	M	M	M	M			L

	ngành cốt lõi															
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30	24,79		M		H	H	H	H	M	H	M	M		L
4	Kiến thức nền tảng rộng	18	14,88	H	H			M	M			M	H	H		
5	Kiến thức khác ngành	2	1,65		M			H	H				M	M		M
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,61			H							M		H	

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

2.3. Danh sách học phần

Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình giảng dạy ngành Hệ thống thông tin quản lý

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín hĩ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành				32						
1.1.1	Các học phần bắt buộc			28						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	KHQL0222H	Khoa học quản lý	Management Science	2	2					
1.1.1.4	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistics Theory	2	2					
1.1.1.5	QTHO0522H	Quản trị học	Administration Theory	2	2					
1.1.1.6	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	Fundamentals of Information Systems	2	2					
1.1.1.7	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	Accounting Principles 1	2	2					
1.1.1.8	MARC0522H	Marketing căn bản	Marketing principles	2	2					
1.1.1.9	CSLT1223L	Cơ sở lập trình	Basic Programming	3	3					
1.1.1.10	TORR1123L	Toán rời rạc	Discrete Mathematics	3	3					
1.1.1.11	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic Informatics 1	2	2					
1.1.1.12	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic Informatics 2	2	2				TCB11222H	
1.1.2	Các học phần tự chọn (Chọn 2/4)			4						
1.1.2.1	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	Business Administration	2	2					
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2					
1.1.2.3	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	Organizational Behavior	2	2					

1.1.2.4	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	Principles of organizational management	2	2					
1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi				31						
1.2.1	Các học phần bắt buộc			28						
1.2.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	Communication Management	2	2					
1.2.1.2	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	3	3					
1.2.1.3	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	Accounting Information Systems	3	3					
1.2.1.4	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	Data Structures and Algorithms	3	3					
1.2.1.5	TTNL0223L	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	Human resource management information systems	3	3					
1.2.1.6	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	Management of Technology	3	3					
1.2.1.7	CSDL1223L	Cơ sở dữ liệu	Database	3	3					
1.2.1.8	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Database Management System	3	3					
1.2.1.9	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	Basic PHP Programming Language	3	3					
1.2.1.10	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	Labour market information systems	2	2					
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)			3						
1.2.2.1	KTXH0223L	Phân tích kinh tế - xã hội	Socio - Economic Analysis	3	3					
1.2.2.2	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	Production Management	3	3					

1.3 Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ				30						
1.3.1	Kiến thức bắt buộc			14						
1.3.1.1	LTHĐ1223L	Lập trình hướng đối tượng	Object - Oriented Programming	3	3					
1.3.1.2	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	Developing economic information systems	3	3					
1.3.1.3	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	Systems Analysis and Design	3	3					
1.3.1.4	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	System and Network Security	3	3					
1.3.1.5	THHT0222T	Thực hành Hệ thống thông tin quản lý	Practice Management Information System	2		2				
1.3.2	Kiến thức tự chọn (Chọn 2/5)			6						
1.3.2.1	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	Software Testing	3	3					
1.3.2.2	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	Cloud Computing	3	3					
1.3.2.3	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	Performance Management	3	3					
1.3.2.4	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	Compensation Management in enterprises	3	3					
1.3.2.5	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	Recruitment and Staffing	3	3					
1.3.3	TTHT0224T	Thực tập cuối khóa	Final Internship	4				4		
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (sinh viên viết Khoá luận hoặc học 2 học phần thay thế, chọn 2/4)			6	6					
1.3.4.1	KLHT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6			
	Chọn 2/4 HP									
1.3.4.2	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	Managing of Enterprises Information System	3	3					
1.3.4.3	HĐNL0223L	Hoạch định các nguồn lực doanh nghiệp	Enterprise resource planning	3	3					
1.3.4.4	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	Advanced PHP Programming	3	3					

			Language							
1.3.4.5	TKWE1223L	Thiết kế Web	Web Design	3	3					
1.4 Kiến thức nền tảng rộng				18						
1.4.1 Khoa học tự nhiên				5						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
1.4.2 Khoa học chính trị				11						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist Philosophy	3	3					
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist - Leninist Political Economic	2	2					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science Socialism	2	2					
1.4.3 Pháp luật				2						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General Law	2	2					
1.5 Kiến thức khác ngành				2						
1.5.1	Các học phần tự chọn (chọn 1/3)			2						
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	General Knowledge of Sociology	2	2					
1.5.1.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	Communication Skills	2	2					
1.6 Kiến thức đại cương khác				8						
1.6.1 Ngoại ngữ				8						
1.6.1.1	TAC10622L	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623L	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622L	
1.6.1.3	TAHT0623L	Tiếng Anh chuyên ngành hệ	English for Management	3	3					

		thống thông tin quản lý	Information Systems							
1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)				3						
	Các học phần bắt buộc			1						
1.6.2.1	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1	1					
	Các học phần tự chọn (chọn 2/6)			2						
1.6.2.2	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volley ball 1	1	1					
1.6.2.3	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volley ball 2	1	1					
1.6.2.4	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1	1					
1.6.2.5	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1	1					
1.6.2.6	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1	1					
1.6.2.7	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1	1					
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe									
1.6.2.8	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1	1					
1.6.2.9	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1	1					
1.6.2.10	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1	1					
1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)										
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2		2				
Tổng				121						

2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT	KIẾN THỨC				KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ, CHỊU TRÁCH NHIỆM		TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC	
	CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	CĐR 4	CĐR 5	CĐR 6	CĐR 7	CĐR 8	CĐR 9	CĐR 10	CĐR 11	CĐR 12	CĐR 13
Học phần													
Kinh tế vi mô		3	4		4	4				4	4		
Kinh tế vĩ mô		3	4		4					4	4		
Khoa học quản lý			3	3	4			4		4	4		
Nguyên lý thống kê			3		3		3	4	4		4	4	
Quản trị học			3	4	4		4	4	4	4			
Cơ sở các hệ thống thông tin		4		4	4	4	4	4		4	4		4
Nguyên lý kế toán 1			4							3	3		
Marketing căn bản			4	4	4				3	4			
Cơ sở lập trình		3		4									
Toán rời rạc		4		4			4	4		4			
Tin học cơ bản 1		4								4	4		4
Tin học cơ bản 2		5							5	5			5
Quản trị doanh nghiệp			4		4	4			4	4			
Kinh tế lượng		4				4			4	4	4		
Hành vi tổ chức		3		3					4	4	4		
Nguyên lý tổ chức bộ máy				4	4			4	4	3	3		
Quản trị truyền thông			4	4	4		4	4		4	4		

Hệ thống thông tin quản lý				3	3		3	3		4			
Hệ thống thông tin kế toán		4		4	3	3	3	3					
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật			4	5						5			
Hệ thống thông tin quản trị nhân lực				4	4	4		4		4	4		
Quản lý công nghệ		3		3					4	4	4		
Cơ sở dữ liệu			3	4									3
Hệ quản trị cơ sở dữ liệu			4		4					4		5	5
Lập trình PHP căn bản			2	3									4
Hệ thống thông tin thị trường lao động			4		4				4	4	4		
Phân tích kinh tế - xã hội	4	4	4						4	4	4		
Quản trị sản xuất			3	3	4				4		4		
Lập trình hướng đối tượng			4	4		5						5	
Phát triển hệ thống thông tin kinh tế				3	4	4		4	4	4	4		
Phân tích và thiết kế hệ thống			4		4			4		5			5
An toàn và bảo mật hệ thống thông tin			4			4		4		5			5
Kiểm thử phần mềm		2	3	4				3	5		2		
Điện toán đám mây		2						3	3			5	5
Quản lý thực hiện công việc					4	4	4	4	4	4	4	4	
Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp				3	3				3		3		
Tuyển dụng và sử dụng nhân lực					4	4	4					4	

Thực hành hệ thống thông tin quản lý		3		3				3	3	4	4		
Thực tập cuối khóa	4	4		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Khóa luận tốt nghiệp	6	6		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp		3		3			4	4	4	4	4		
Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp				3	3		3	3	3	3	3		
Lập trình PHP nâng cao		2	2	2				3	4			3	3
Thiết kế Web				4		4	4			5			
Toán cao cấp 2	4	4			4	4		4	4				
Lý thuyết xác suất và thống kê toán		4											
Triết học Mác - Lênin	4							4	4	4	4		
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4			4	4	4	4		
Tư tưởng Hồ chí Minh	4		4	4	4	4	4		4	4	4		
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4		4	4	4	4		4	4	4	4		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	4		4		4	4		4	4	4	4		4
Pháp luật đại cương	5		5	4						5	5		
Soạn thảo văn bản	5								5				
Xã hội học đại cương	4								3	3	3		
Kỹ năng giao tiếp	4			4						3	3	3	
Tiếng Anh cơ bản 1	5	5	5	5	5								
Tiếng Anh cơ bản 2	5	5	5	5	5								

Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý												5	5	
Giáo dục thể chất			4											
An ninh quốc phòng	4													

2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành																	
1.1.1	Các học phần bắt buộc																
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	X	X						X							X
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	X	X		X					X						X
1.1.1.3	KHQL0222H	Khoa học quản lý	X	X		X			X			X					
1.1.1.4	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	X	X		X			X	X							X
1.1.1.5	QTHO0522H	Quản trị học		X		X			X	X	X	X					X
1.1.1.6	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	X	X		X						X					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.1.7	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	X	X		X											X
1.1.2.8	MARC0522H	Marketing căn bản	X	X					X	X		X					X
1.1.1.9	CSLT1223L	Cơ sở lập trình	X	X		X			X	X							X
1.1.1.1 0	TORR1123L	Toán rời rạc	X	X		X			X	X							X
1.1.1.1 1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	X	X		X			X	X							X
1.1.1.1 2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	X	X		X			X	X							X
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)																
1.1.2.1	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp		X		X			X	X	X	X					X
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	X	X	X	X			X	X							X
1.1.2.3	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	X	X		X			X		X	X					
1.1.2.4	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	X	X		X			X								
1.2. Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi																	
1.2.1	Các học phần bắt buộc																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.2.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông		X		X			X	X	X	X					X
1.2.1.2	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	X	X		X			X			X					
1.2.1.3	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	X	X		X			X								X
1.2.1.4	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	X	X		X				X		X					X
1.2.1.5	TTNL0223L	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	X	X		X			X			X					
1.2.1.6	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	X	X		X			X			X					
1.2.1.7	CSDL1223L	Cơ sở dữ liệu	X	X		X			X	X							X
1.2.1.8	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	X	X		X			X	X							X
1.2.1.9	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	X	X		X			X	X							X
1.2.1.10	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	X	X		X				X							
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.2.2.1	KTXH0223L	Phân tích kinh tế - xã hội	X	X		X			X								
1.2.2.2	QTSX0523H	Quản trị sản xuất		X		X			X	X	X	X					X
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ																	
1.3.1	Các học phần bắt buộc																
1.3.1.1	LTHĐ1223L	Lập trình hướng đối tượng	X	X		X			X	X							X
1.3.1.2	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	X	X		X			X				X				X
1.3.1.3	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	X	X		X			X	X							X
1.3.1.4	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	X	X		X			X	X							X
1.3.1.5	THHT0223L	Thực hành hệ thống thông tin quản lý	X	X					X	X	X						X
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/5)																
1.3.2.1	KTPM1223L	Kiểm thử phần	X	X		X			X	X							X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		mềm															
1.3.2.2	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	X	X		X			X	X							X
1.3.2.3	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	X	X		X						X					
1.3.2.4	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	X	X		X			X								X
1.3.2.5	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	X	X	X	X						X				X	
1.3.3	TTCK0224T	Thực tập cuối khóa	X	X				X					X		X	X	X
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp																
1.3.4.1	KLHT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	X	X				X					X		X		X
	Chọn 2/4 HP																
1.3.4.2	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	X	X		X			X			X					
1.3.4.3	HĐNL0223L	Hoạch định nguồn lực	X	X		X			X	X							X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		doanh nghiệp															
1.3.4.4	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	X	X		X			X	X							X
1.3.4.5	TKWE1223L	Thiết kế Web	X	X		X			X	X							X
1.4. Kiến thức nền tảng rộng																	
1.4.1	Khoa học tự nhiên																
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	X	X		X			X	X		X					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2	Khoa học chính trị																
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	X	X		X			X	X		X					X
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X	X		X			X	X							X
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	X	X		X				X		X					X
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X	X		X				X		X					X
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	X	X		X			X	X		X					X

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương g tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15			
1.4.3	Pháp luật																
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		X					X		X	X					
1.5. Kiến thức khác ngành																	
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/3)																
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	X	X		X			X	X	X					X	
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương		X		X			X							X	
1.5.1.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	X	X		X	X		X							X	
1.6. Kiến thức đại cương khác																	
1.6.1	Ngoại ngữ																
1.6.1.1	TAC10622L	Tiếng Anh cơ bản 1	X	X							X	X					
1.6.1.2	TAC20623L	Tiếng Anh cơ bản 2	X	X							X	X					
1.6.1.3	TAHT0623L	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	X	X		X			X	X		X					
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)																

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15			
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc																
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	X			X			X	X	X	X				X	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn																
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOR11421T	Bóng rổ 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	BOR21421T	Bóng rổ 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	CAL11421T	Cầu lông 1	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	CAL21421T	Cầu lông 2	X	X		X	X		X	X	X	X				X	
	COV11421L	Cờ vua 1	X	X		X			X	X	X	X				X	
	COV21421L	Cờ vua 2	X	X		X			X	X	X	X				X	
	COV31421L	Cờ vua 3	X	X		X			X	X	X	X				X	
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165T)																
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	X	X		X			X								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	X	X		X			X								

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	X	X		X			X								
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	X	X		X			X								

2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1. Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành												
1.1.1	Các học phần bắt buộc											
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	x	x		x	x					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	x	x	x		x			x		
1.1.1.3	KHQL0222H	Khoa học quản lý	x	x								
1.1.1.4	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	x	x		x	x					
1.1.1.5	QTHO0522H	Quản trị học	x	x	x		x			x	x	
1.1.1.6	CSHT0222L	Cơ sở các hệ thống thông tin	x	x								
1.1.1.7	NLK10122H	Nguyên lý kế toán 1	x	x		x	x					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.1.1.8	MARC0522H	Marketing căn bản	x	x	x		x			x		
1.1.1.9	CSLT1223L	Cơ sở lập trình	x	x							x	
1.1.1.10	TORR1123L	Toán rời rạc	x	x		x						
1.1.1.11	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x							x	
1.1.1.12	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x							x	
1.1.2	Các học phần tự chọn (chọn 2/4)											
1.1.2.1	QTDN0522H	Quản trị doanh nghiệp	x	x	x		x			x	x	
1.1.2.2	KTLU1122H	Kinh tế lượng	x	x	x	x					x	
1.1.2.3	HVTC0222H	Hành vi tổ chức	x	x						x		
1.1.2.4	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	x	x								
1.2.	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi											
1.2.1	Các học phần bắt buộc											
1.2.1.1	QTTT0522H	Quản trị truyền thông	x	x	x		x		x	x		
1.2.1.2	TTQL0223L	Hệ thống thông tin quản lý	x	x			x					
1.2.1.3	TTKT0123H	Hệ thống thông tin kế toán	x	x		x	x					
1.2.1.4	CTDL1223L	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật			x	x				x	x	
1.2.1.5	TTNL0223L	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	x	x								
1.2.1.6	QLCN0223L	Quản lý công nghệ	x	x		x						
1.2.1.7	CSDL1223L	Cơ sở dữ liệu		x	x	x	x					
1.2.1.8	QTCS1223L	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	x	x					x	x	x	
1.2.1.9	LTPH1223L	Lập trình PHP căn bản	x	x							x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.2.1.10	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	x	x		x						
1.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 1/2)											
1.2.2.1	KTXH0223L	Phân tích kinh tế - xã hội	x	x								
1.2.2.2	QTSX0523H	Quản trị sản xuất	x	x		x	x			x	x	
1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ												
1.3.1	Các học phần bắt buộc											
1.3.1.1	LTHĐ1223L	Lập trình hướng đối tượng	x	x							x	
1.3.1.2	PTTT0223L	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	x		x	x						
1.3.1.3	PTTK1223L	Phân tích và thiết kế hệ thống	x	x						x	x	
1.3.1.4	ANBM1223L	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	x	x		x						
1.3.1.5	THHT0223L	Thực hành hệ thống thông tin quản lý									x	
1.3.2	Học phần tự chọn (chọn 2/5)											
1.3.2.1	KTPM1223L	Kiểm thử phần mềm	x	x		x						
1.3.2.2	ĐTĐM1223L	Điện toán đám mây	x	x		x						
1.3.2.3	QTCV0223H	Quản lý thực hiện công việc	x							x		
1.3.2.4	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	x		x	x						

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.3.2.5	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	x	x								
1.3.3	TTHT0224T	Thực tập cuối khóa	x									x
1.3.4	Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp											
1.3.4.1	KLHT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	x	x								
	<i>Chọn 2/4 HP</i>											
1.3.4.2	HTTT0223L	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	x	x		x						
1.3.4.3	HĐNL0223L	Hoạch định các nguồn lực doanh nghiệp	x		x	x						
1.3.4.4	LTNC1223L	Lập trình PHP nâng cao	x	x		x						
1.3.4.5	TKWE1223L	Thiết kế Web	x	x							x	
1.4. Kiến thức nền tảng rộng												
1.4.1	Khoa học tự nhiên											
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	x	x		x				x		
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	x	x		x	x			x		
1.4.2	Khoa học chính trị											
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	x	x		x						
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x	x			x					
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x			x					

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x	x			x					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x						
1.4.3	Pháp luật											
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x				x					
1.5. Kiến thức khác ngành												
1.5.1	Học phần tự chọn (chọn 1/3)											
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	x	x		x						
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	x	x	x	x				x		
1.5.1.3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	x	x	x	x				x		
1.6. Kiến thức đại cương khác												
1.6.1	Ngoại ngữ											
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	x		x		x					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	x		x		x					
1.6.1.3	TAHT0623L	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	x	x		x						
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 TC)											
1.6.2.1	Các học phần bắt buộc											
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh									x	
1.6.2.2	Các học phần tự chọn											
	BOC11421T	Bóng chuyền 1									x	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2									x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Phương pháp đánh giá Ams									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM1	AM2	AM3	AM4	AM5	AM6	AM7	AM8	AM9	AM10
	BOR11421T	Bóng rổ 1									x	
	BOR21421T	Bóng rổ 2									x	
	CAL11421T	Cầu lông 1									x	
	CAL21421T	Cầu lông 2									x	
	Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe											
	COV11421L	Cờ vua 1						x			x	
	COV21421L	Cờ vua 2						x			x	
	COV31421L	Cờ vua 3						x			x	
1.6.3	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)											
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	x				x					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	x				x					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x				x					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x				x					

2.7. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.7: Tiến trình đào tạo

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
I	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	32								
1	Kinh tế vi mô	3	3							
2	Kinh tế vĩ mô	3		3						
3	Khoa học quản lý	2			2					
4	Nguyên lý thống kê	2				2				
5	Quản trị học	2			2					
6	Cơ sở các hệ thống thông tin	2	2							
7	Nguyên lý kế toán 1	2			2					
8	Marketing căn bản	2				2				
9	Cơ sở lập trình	3			3					
10	Toán rời rạc	3			3					
11	Tin học cơ bản 1	2	2							
12	Tin học cơ bản 2	2		2						
13	Quản trị doanh nghiệp	2					4			
14	Kinh tế lượng	2								
15	Hành vi tổ chức	2								
16	Nguyên lý tổ chức bộ máy	2								
II	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	31								
17	Quản trị truyền thông	2				2				
18	Hệ thống thông tin quản lý	3				3				
19	Hệ thống thông tin kế toán	3					3			
20	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3					3			
21	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực	3						3		
22	Quản lý công nghệ	3					3			
23	Cơ sở dữ liệu	3						3		
24	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3						3		
25	Lập trình PHP căn bản	3				3				
26	Hệ thống thông tin thị trường lao động	2			2					
27	Phân tích kinh tế - xã hội	3							3	
28	Quản trị sản xuất	3								
III	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	30								
29	Lập trình hướng đối tượng	3							3	

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
30	Phát triển hệ thống thông tin kinh tế	3						3		
31	Phân tích và thiết kế hệ thống	3					3			
32	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	3							3	
33	Kiểm thử phần mềm	3							6	
34	Điện toán đám mây	3								
35	Quản lý thực hiện công việc	3								
36	Quản trị thủ lao động trong doanh nghiệp	3								
37	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	3								
38	Thực hành hệ thống thông tin quản lý	2						2		
39	Thực tập cuối khóa	4								4
40	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
41	Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp	3								6
42	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	3								
43	Lập trình PHP nâng cao	3								
44	Thiết kế Web	3								
IV	Kiến thức nền tảng rộng	18								
45	Toán cao cấp 2	2	2							
46	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		3						
47	Triết học Mác - Lênin	3		3						
48	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2					
49	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2							
50	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2						2		
51	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2				
52	Pháp luật đại cương	2	2							
V	Kiến thức khác ngành	2								
53	Soạn thảo văn bản	2		2						
54	Xã hội học đại cương	2								
55	Kỹ năng giao tiếp	2								
VI	Kiến thức đại cương khác	8								
56	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
57	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
58	Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	3				3				
59	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)	3	2	1						
60	An ninh quốc phòng (165 tiết)	8	4	4						
	Tổng cộng	121	15	16	16	17	16	16	15	10

2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý thuyết cung cầu về hàng hóa và dịch vụ; Độ co giãn; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

2. Kinh tế vĩ mô

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

3. Khoa học quản lý

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần nguyên lý tổ chức bộ máy cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nguyên lý tổ chức bộ máy trong một tổ chức, như: những khái niệm cơ bản nhất liên quan đến tổ chức, bộ máy, bộ máy tổ chức, những nguyên lý cơ bản nói chung về tổ chức bộ máy, những nguyên lý tổ chức bộ máy trong đặc thù khối quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp; cơ sở đánh giá được tính hợp lý, hiệu quả của bộ máy tổ chức trong các đơn vị; Từ đó thiết kế được các phương hướng và giải pháp cho việc hoàn thiện bộ máy tổ chức.

4. Nguyên lý thống kê

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Điều tra Thống kê; Điều tra chọn mẫu; Trình bày dữ liệu Thống kê; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích Hồi quy và Tương quan; Dãy số thời gian và dự đoán; Chỉ số.

5. Quản trị học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị tổ chức; Các lý thuyết quản trị; Môi trường quản trị; Quyết định quản trị; Chức năng lập kế hoạch; Chức năng tổ chức; Chức năng lãnh đạo; Chức năng kiểm soát.

6. Cơ sở các hệ thống thông tin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung về hệ thống thông tin; Hệ thống thông tin trong tổ chức; Hệ thống thông tin quản lý và hệ thống hỗ trợ ra quyết định; Phát triển hệ thống thông tin.

7. Nguyên lý kế toán 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các phương tiện kế toán như Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

8. Marketing căn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, ảnh hưởng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng phát triển và ứng dụng của Marketing trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing; Đặc tính và hành vi của khách hàng, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; Bốn công cụ chủ yếu trong hoạch định, tổ chức và thực hiện một chương trình marketing hỗn hợp.

9. Cơ sở lập trình

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về mô tả giải thuật, viết chương trình trên máy tính bằng ngôn ngữ C, bao gồm: các kiểu dữ liệu chuẩn; các ký hiệu, từ khóa; các hàm nhập/ xuất; các hàm toán học; các cấu trúc điều khiển rẽ nhánh và vòng lặp; hàm, khai báo và ứng dụng; kiểu dữ liệu mảng, các thao tác xử lý và ứng dụng.

10. Toán rời rạc

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần giới thiệu về Cơ sở toán học trong Khoa học máy tính. Kiến thức cơ bản của môn học là nền tảng cho nhiều lĩnh vực của khoa học máy tính bao gồm thiết kế hình thức cho các ngôn ngữ lập trình và các bộ biên dịch, xác thực các hệ thống và các chương trình máy tính, thiết kế và phân tích định lượng các thuật toán....

11. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

12. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

13. Quản trị doanh nghiệp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức sau: Tổng quan về quản trị doanh nghiệp; Các loại hình doanh nghiệp; Quản trị sản xuất; Quản trị nhân lực; Quản trị công nghệ; Quản trị chất lượng và Quản trị tài chính trong doanh nghiệp.

14. Kinh tế lượng

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

15. Hành vi tổ chức

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản của Hành vi tổ chức, về các đặc điểm, quy luật vận hành, thay đổi và các yếu tố chi phối thái độ, hành vi cá nhân trong tổ chức; Quá trình tương tác quy luật của sự tương tác giữa cá nhân - cá nhân, cá nhân - nhóm và cá nhân với tổ chức; Kiến thức cơ sở của hành vi cá nhân, cơ sở hành vi nhóm, đặc điểm vai trò của lãnh đạo và quyền lực; Cách thức vận hành và duy trì hiệu quả quá trình giao tiếp trong tổ chức.

16. Nguyên lý tổ chức bộ máy

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần nguyên lý tổ chức bộ máy cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nguyên lý tổ chức bộ máy trong một tổ chức, như: những khái niệm cơ bản nhất liên quan đến tổ chức, bộ máy, bộ máy tổ chức, những nguyên lý cơ bản nói chung về tổ chức bộ máy, những nguyên lý tổ chức bộ máy trong đặc thù khối quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp; cơ sở đánh giá được tính hợp lý, hiệu quả của bộ

máy tổ chức trong các đơn vị; Từ đó thiết kế được các phương hướng và giải pháp cho việc hoàn thiện bộ máy tổ chức.

17. Quản trị truyền thông

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Quản trị Truyền thông trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Truyền thông trong doanh nghiệp, với các nội dung chính như: Nghiên cứu đối tượng truyền thông, soạn thảo thông điệp truyền thông sáng tạo, sử dụng công cụ truyền thông phù hợp, quản trị quá trình thực hiện một cách chặt chẽ và hiệu quả.

18. Hệ thống thông tin quản lý

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: bản chất, vai trò của thông tin và hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL); các thành phần công nghệ của HTTTQL; xây dựng và quản lý HTTTQL; Các HTTTQL tiêu biểu trong tổ chức.

19. Hệ thống thông tin kế toán

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tổng quan về hệ thống thông tin kế toán; Xử lý giao dịch và các công cụ mô tả hệ thống; Đạo đức, gian lận và kiểm soát nội bộ; Các vấn đề về hệ thống thông tin kế toán theo các chu trình kinh doanh chủ yếu; Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quản trị.

20. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Khái niệm, mối quan hệ giữa cấu trúc dữ liệu và giải thuật. Phương pháp thiết kế và đánh giá giải thuật. Các cấu trúc dữ liệu: mảng, danh sách, cây, đồ thị. Các giải thuật sắp xếp và tìm kiếm.

21. Hệ thống thông tin quản trị nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần đào tạo cho sinh viên có năng lực nhận biết, hiểu rõ về các hoạt động quản trị nhân lực, hệ thống thông tin quản trị nhân lực, xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về quản trị nhân lực trong tổ chức/doanh nghiệp.

22. Quản lý công nghệ

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản và hiện đại về công nghệ và quản lý công nghệ, để người học có thể tự xây dựng cho mình một công cụ dưới dạng phương pháp luận. Cung cấp cho người học các về cơ sở của quản lý công nghệ, đánh giá, lựa chọn, đổi mới, chuyển giao và quản lý hiệu quả công nghệ.

23. Cơ sở dữ liệu

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, các phương pháp tiếp cận và các nguyên tắc thiết kế các hệ cơ sở dữ liệu quan hệ. Mô hình hóa dữ liệu bằng kiến trúc logic và kiến trúc vật l. không tổn thất thông tin có bảo toàn phụ thuộc. Các phép toán cơ bản của ngôn ngữ thao tác dữ liệu trên các hệ cơ sở dữ liệu.

24. Hệ quản trị cơ sở dữ liệu

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ quản trị cơ sở dữ liệu; các kỹ năng tạo lập, quản trị và khai thác cơ sở dữ liệu thông qua một hệ quản trị cơ sở dữ liệu điển hình (Thiết kế và quản trị dữ liệu với MS SQL Server).

25. Lập trình PHP căn bản

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho viên những kiến thức sau: Khái niệm tổng quát về web tĩnh, website tĩnh, web động, website động; Giới thiệu ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản: HTML, DHTML; Hướng dẫn kỹ năng và phương pháp tổ chức ứng dụng trên website; Giới thiệu ngôn ngữ lập trình web động PHP và phương pháp kết nối CSDL với web; Áp dụng xây dựng một ứng dụng cụ thể về các website trên mạng.

26. Hệ thống thông tin thị trường lao động

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Hệ thống thông tin thị trường lao động là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin thị trường lao động, bao gồm: vai trò, yêu cầu, đối tượng sử dụng thông tin thị trường lao động, các chỉ tiêu cơ bản, các bên cung cấp, các chỉ tiêu, nguồn dữ liệu để hình thành thông tin thị trường lao động, hệ thống thông tin quốc gia về thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động Việt Nam...

27. Phân tích kinh tế - xã hội

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phân tích kinh tế xã hội, bao gồm: tổng quan về các chính sách kinh tế xã hội; Phân loại, cấu trúc và vai trò của chính sách kinh tế xã hội, các chỉ tiêu đánh giá phát triển kinh tế - xã hội; Mối quan hệ giữa pháp luật và phát triển kinh tế xã hội.

28. Quản trị sản xuất

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung về quản trị sản xuất; Dự báo nhu cầu sản phẩm; Thiết kế sản phẩm và lựa chọn quy trình sản xuất;

Hoạch định công suất; Định vị doanh nghiệp và bố trí sản xuất trong doanh nghiệp; Hoạch định tổng hợp; Điều độ sản xuất trong doanh nghiệp; Quản trị dự trữ.

29. Lập trình hướng đối tượng

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Giới thiệu các khái niệm, các nguyên lý cơ bản trong lập trình hướng đối tượng và so sánh với các kỹ thuật lập trình khác. Giới thiệu sâu về các kỹ thuật cơ bản trong lập trình hướng đối tượng như xây dựng lớp, kế thừa, đa hình, đóng gói. Trên cơ sở các kỹ thuật cơ bản của lập trình hướng đối tượng yêu cầu xây dựng một ứng dụng đáp ứng các tiêu chuẩn của lập trình HĐT bằng cách sử dụng một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng.

30. Phát triển hệ thống thông tin kinh tế

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về phát triển hệ thống thông tin kinh tế; quá trình hình thành và phát triển một dự án thông tin kinh tế, đồng thời làm rõ các mô hình phát triển hệ thống thông tin kinh tế và quá trình triển khai một hệ thống thông tin kinh tế.

31. Phân tích và thiết kế hệ thống

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trình bày tổng quan về phân tích và thiết kế hệ thống thông tin, những nguyên tắc cơ bản trong phân tích, thiết kế hệ thống thông tin, các khía cạnh và các hướng tiếp cận trong phân tích, thiết kế hệ thống thông tin, ưu điểm của hướng tiếp cận theo hướng đối tượng. Trình bày phương pháp phân tích, thiết kế hướng đối tượng bằng UML và công cụ hỗ trợ phân tích thiết kế hệ thống thông tin Rational Rose.

32. An toàn và bảo mật hệ thống thông tin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Giới thiệu các nguy cơ với một hệ thống thông tin bao gồm về kỹ thuật và các vấn đề về quản lý, con người. Những vấn đề cần chú ý khi xây dựng chính sách, tiêu chuẩn về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin. Qui trình và các điểm chú ý khi xây dựng một chương trình bảo đảm an toàn bảo mật hệ thống thông tin, một số chính sách điển hình trong hệ thống thông tin. Một số vấn đề kỹ thuật liên quan đến tấn công mạng máy tính, các lỗi tiềm tàng của lập trình viên trong tấn công các ứng dụng được phát triển, và bảo mật mạng máy tính. Các kỹ thuật mã hóa tiêu biểu và vấn đề đảm bảo an toàn thông tin trong lưu trữ và truyền thông tin trên mạng máy tính.

33. Kiểm thử phần mềm

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nhằm cung cấp cho người học các phương pháp, kỹ thuật kiểm thử phần mềm, lên kế hoạch kiểm thử, viết testcase và tiến hành kiểm thử từ đó phát hiện ra lỗi ở các bước khác nhau trong quy trình phát triển phần mềm. Một số nội dung chính trong học

phần này bao gồm: Tổng quan về kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm; Khảo sát đặc tả và mã nguồn; Kiểm thử hàm; Kiểm thử dòng điều khiển và dòng dữ liệu; Kiểm thử tích hợp; Kiểm thử hệ thống, chấp nhận và hồi quy; Kiểm thử dựa trên mô hình.

34. Điện toán đám mây

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên một số kiến thức tổng quát về điện toán đám mây, ảo hóa, kỹ năng hiện thực private cloud. Hoàn thành môn học, sinh viên có khả năng triển khai dịch vụ điện toán đám mây, phát triển các ứng dụng điện toán đám mây, và cài đặt đám mây riêng.

35. Quản lý thực hiện công việc

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức: Tổng quan về quản lý thực hiện công việc; Cơ sở quản lý thực hiện công việc; Phương pháp quản lý thực hiện công việc; Quy trình quản lý thực hiện công việc; Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá thực hiện công việc; Kỹ năng phản hồi thông tin.

36. Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức như: bản chất, vai trò của quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng; kết cấu của quản trị thù lao lao động. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng quản trị thù lao như quản trị tiền lương, tiền thưởng, quản trị các chương trình phúc lợi, các nội dung về quy chế trả lương trong doanh nghiệp.

37. Tuyển dụng và sử dụng nhân lực

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Nghiệp vụ, phương pháp tuyển mộ và tuyển chọn, vai trò của các cấp trong tuyển dụng nhân lực, xây dựng và hoàn thiện quy chế tuyển dụng; Nghiệp vụ và nội dung tiến trình sử dụng nhân lực trong tổ chức, đánh giá hiệu quả sử dụng nhân lực.

38. Thực hành Hệ thống thông tin quản lý

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Đây là học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành của ngành hệ thống thông tin quản lý. Học phần này giúp sinh viên tổ chức thực hiện một quy trình phân tích và thiết kế một hệ thống cụ thể, bao gồm các bước: Xác định hệ thống, xác định và mô tả các yêu cầu của hệ thống, phân tích các yêu cầu của hệ thống, thiết kế hệ thống và viết tài liệu.

39. Thực tập cuối khóa

Số tín chỉ: 04 tín chỉ

Học phần này bao gồm các nội dung cần tìm hiểu về nội dung thông tin và sự kết nối các thông tin trong quản lý; các phương pháp thiết kết, tạo lập hệ thống quản lý thông tin; các kỹ thuật, quy trình tạo lập, quản trị cơ sở dữ liệu, khai thác và truyền tải thông tin phục vụ quản lý.

40. Khóa luận tốt nghiệp

Số tín chỉ: 06 tín chỉ

Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp theo nội dung và thời gian của Trường

41. Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về HTTT và quản trị HTTT trong tổ chức. Giới thiệu các phương pháp tiếp cận HTTT trong DN: Khía cạnh quản lý doanh nghiệp và tiếp cận trên khía cạnh quản trị công nghệ. Khía cạnh quản lý doanh nghiệp bao gồm: Quản trị các yếu tố thuộc môi trường bên trong và môi trường bên ngoài tổ chức có tác động đến HTTT DN. Khía cạnh công nghệ bao gồm: Quản trị các thành phần của HTTT (phần cứng, phần mềm, CSDL, mạng, nguồn nhân lực).

42. Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần gồm các nội dung: Tổng quan về hoạch định nguồn lực trong doanh nghiệp; Hoạch định nhân lực trong doanh nghiệp; Hoạch định tài chính doanh nghiệp; Hoạch định tri thức trong doanh nghiệp và Hoạch định nguồn lực vật chất trong doanh nghiệp.

43. Lập trình PHP nâng cao

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về việc xây dựng website với các ngôn ngữ HTML, CSS, JavaScript, PHP và MySQL. Học phần cũng đưa ra các vấn đề quản lý lỗi PHP và MySQL cũng như một số vấn đề khác trong việc phát triển ứng dụng website.

44. Thiết kế Web

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần có mục đích giúp cung cấp cho sinh viên kiến thức về mạng Internet và dịch vụ Web, cơ chế hoạt động của trang web, cấu trúc trang web, các công cụ tạo lập các trang web, qui trình tạo trang Web, công nghệ thiết kế, xây dựng trang Web, cách sử dụng HTML cơ bản, cú pháp và các thành phần của tài liệu HTML; các phần tử HTML cơ bản, các phần tử HTML thông dụng. Hiểu và có thể sử dụng CSS để định nghĩa và áp dụng các luật CSS, lớp kiểu trong CSS giúp định kiểu các trang HTML.

45. Toán cao cấp 2

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

46. Lý thuyết xác suất và thống kê toán

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức căn bản về học phần lý thuyết xác suất thống kê nhằm rèn luyện cho người học khả năng tư duy logic, khả năng phân tích, khả năng tính toán định lượng cũng như trang bị cho người học các công cụ, các kỹ năng tính toán phục vụ cho việc học các học phần cơ sở, chuyên ngành.

47. Triết học Mác - Lênin

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

48. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Nội dung học phần đề cập đến: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác -Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

49. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng

Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

50. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018) và tổng kết.

51. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày các nội dung: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

52. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

53. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

54. Xã hội học đại cương

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của xã hội học và các hiện tượng xã hội; Các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản của xã hội học.

55. Kỹ năng giao tiếp

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Môn học Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng nền tảng về giao tiếp để các em hiểu và bước đầu áp dụng những kỹ năng đó vào hoạt động giao tiếp

hàng ngày một cách hiệu quả. Đó là các kiến thức và các hướng dẫn thực hiện về tự nhìn nhận đánh giá bản thân, nhìn nhận những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp, các cơ chế ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp và đặc biệt là một số kỹ năng giao tiếp để hoạt động giao tiếp trong cuộc sống cũng như trong công việc của các em sinh viên đạt hiệu quả.

56. Tiếng Anh cơ bản 1

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

57. Tiếng Anh cơ bản 2

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

58. Tiếng Anh chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần cung cấp cho người học kiến thức tiếng Anh liên quan đến những lĩnh vực quan trọng trong hệ thống thông tin quản lý như cơ sở dữ liệu, cấu trúc dữ liệu và giải thuật, mạng truyền thông, an toàn bảo mật,...

59. Thể dục - Điền kinh

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: bài tập phát triển chung 13 động tác, kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; luật thi đấu môn nhảy cao.

60. Bóng chuyền 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

61. Bóng chuyền 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

62. Bóng rổ 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

63. Bóng rổ 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

64. Cầu lông 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

65. Cầu lông 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thục hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

66. Cờ vua 1

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này đề cập đến: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua, lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, giai đoạn tàn cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

67. Cờ vua 2

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1, giai đoạn khai cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

68. Cờ vua 3

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1, giai đoạn trung cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

69. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng

và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

70. Công tác quốc phòng và an ninh

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

71. Quân sự chung

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

72. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới.

2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước đã tham khảo

2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo

Trong quá trình xây dựng chương trình Hệ thống thông tin quản lý, Nhà trường đã tham khảo một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Cụ thể như sau:

- **Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo ngành hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Ban hành kèm theo Quyết định số 612/QĐ - ĐHKQTĐ ngày 12/03/2020);

- Chương trình đào tạo chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý của trường Đại

học Thương mại (Ban hành kèm theo Quyết định số 120/QĐ - ĐHTM ngày 22/01/2019);

- Chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý của Khoa Quốc tế - Đại học Quốc gia Hà Nội (Ban hành theo Quyết định số 1025/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/4/2014 của Giám đốc ĐHQGHN và được giao cho Khoa Quốc tế tổ chức đào tạo theo Quyết định số 2142/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 06 năm 2016 của Giám đốc ĐHQGHN).

- **Các chương trình nước ngoài**

- Chương trình đào tạo cử nhân Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Quản lý Singapore (SMU);

- Chương trình đào tạo cử nhân Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học East London (Anh);

2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
Trường Đại học Kinh tế quốc dân <i>Ban hành theo Quyết định số 612/QĐ-ĐHKTQĐ ngày 12 tháng 3 năm 2020</i>	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Giáo dục đại cương - Giáo dục chuyên nghiệp	131 44 87	121 34 87	Khoảng 85%
	Nội dung giống	Khoa học chính trị, ngoại ngữ, tin học, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng Toán, Tin, Lý thuyết XSTKT, Kinh tế vĩ mô, vi mô, Pháp luật đại cương, Nguyên lý kế toán, Quản trị kinh doanh, Toán rời rạc, Quản trị marketing (marketing căn bản), Hệ thống thông tin quản lý, Cơ sở lập trình, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Phát triển các hệ thống thông tin quản lý,		85%
	Nội dung khác	Lý thuyết tài chính tiền tệ, Thống kê trong kinh tế và kinh doanh, Kế toán	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực, Quản lý công nghệ, Lập trình PHP căn bản, Hệ	15% Trường Đại học LĐXH thêm kiến thức nghiệp vụ, kiến thức ngành

		máy, Quản trị dự án hệ thống thông tin, Tri thức kinh doanh, Phát triển các ứng dụng trong quản lý, Đề án ngành Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị doanh nghiệp tin học, Hệ thống thương mại điện tử	thống thông tin thị trường lao động, Kiểm thử phần mềm, Phân tích kinh tế - xã hội, An toàn và bảo mật hệ thống thông tin, Điện toán đám mây, Quản lý thực hiện công việc, Quản trị thủ tục lao động trong doanh nghiệp, Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	Lao động - Xã hội → định hướng ứng dụng Trường Đại học Kinh tế quốc dân thêm kiến thức mở rộng về tài chính, tin học và thương mại điện tử → định hướng tài chính và thương mại điện tử
Trường Đại học Thương Mại <i>Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHTM ngày 25 tháng 12 năm 2019</i>	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Giáo dục đại cương - Giáo dục chuyên nghiệp	131 43 88	121 34 87	Khoảng 90%
	Nội dung giống	Khoa học chính trị, ngoại ngữ, tin học, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng Tin, Kinh tế vĩ mô, vi mô, Pháp luật đại cương, xã hội học đại cương, quản trị học, Hệ thống thông tin quản lý, nguyên lý kế toán, Cơ sở lập trình, Lập trình hướng đối tượng, Các phương pháp và mô hình dự báo kinh tế xã hội, nguyên lý thống kê, kinh tế lượng, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Cơ sở dữ liệu, An toàn và bảo mật thông tin, Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp, Thiết kế Web, Quản trị cơ sở dữ liệu, Phát triển hệ thống thông tin kinh tế.		90%
	Nội dung khác	Kinh tế thương mại, Pháp luật thương mại điện tử, Khai phá dữ	Hệ thống thông tin quản trị nhân lực, Lập trình PHP căn bản, Hệ	10% Khác nhau ở mức độ chuyên sâu ngành Lao động -

		liệu trong kinh doanh, Thương mại điện tử căn bản, quản trị dự án, Văn hóa kinh doanh, nhập môn tài chính tiền tệ, quản trị thương hiệu	thống thông tin thị trường lao động, Kiểm thử phần mềm, Quản lý thực hiện công việc, Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp, Tuyển dụng và sử dụng nhân	Xã hội (Trường ĐHTM chuyên sâu khối kiến thức thương mại điện tử và kinh doanh thương mại)
Đại học Quốc gia Hà Nội <i>Quyết định số 1025/QĐ-ĐHQGHN ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN và được giao cho Khoa Quốc tế tổ chức đào tạo theo Quyết định số 2142/QĐ-ĐT ngày 26 tháng 06 năm 2016 của Giám đốc ĐHQGHN</i>	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Khối kiến thức chung - Khối kiến thức theo lĩnh vực - Khối kiến thức theo khối ngành - Khối kiến thức theo nhóm ngành - Khối kiến thức ngành	145 21 25 8 26 65	121 19 17 8 17 60	75%
	Nội dung giống	Khoa học chính trị, ngoại ngữ, tin học, Giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng Tin, Kinh tế vĩ mô, vi mô, Pháp luật đại cương, xã hội học đại cương, quản trị học, Hệ thống thông tin quản lý, Cơ sở lập trình, Các phương pháp và mô hình dự báo kinh tế xã hội, kinh tế lượng, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật, Cơ sở dữ liệu, Quản trị hệ thống thông tin doanh nghiệp, Thiết kế Web, Quản trị cơ sở dữ liệu, Phát triển hệ thống thông tin kinh tế.		75%
	Nội dung khác	Các phương pháp định lượng trong quản lý, Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh, Quyền sở hữu trí tuệ, Quản trị hoạt	Quản lý công nghệ, Lập trình PHP căn bản, Hệ thống thông tin quản trị nhân lực, Lập trình PHP căn bản, Hệ thống	25% Trường ĐHLĐXH khác biệt kiến thức chuyên sâu ngành Lao động - Xã hội ĐHQGHN: bổ

		động, Lập trình Java, Các giải pháp kinh doanh cho doanh nghiệp, Khởi nghiệp, Phân tích kinh doanh và ra quyết định, Marketing quốc tế, Quản trị bất động sản.	thông tin thị trường lao động, Kiểm thử phần mềm, Quản lý thực hiện công việc, Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp, Tuyển dụng và sử dụng nhân.	sung khối kiến thức liên quan đến tự chọn trong các lĩnh vực cụ thể như: Quản lý thông tin trong tài chính, Quản lý thông tin trong Marketing, Quản lý thông tin trong bất động sản.
--	--	--	--	--

Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài

Chương trình	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ giống nhau
Chương trình đào tạo cử nhân Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học Quản lý Singapore (SMU)	Cấu trúc Tổng số tín chỉ - Nội dung chính bắt buộc - Nội dung tự chọn ngoài ngành - Nội dung chung bắt buộc của cả trường	130 80 40 10	121 82 8 31	80%
Chương trình đào tạo cử nhân Hệ thống thông tin quản lý của Trường Đại học East London (Anh).	Cấu trúc Tổng số tín chỉ Giáo dục chung Giáo dục ngành chính Giáo dục ngoài ngành chính	120 21 81 18	121 31 84 6	90%

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022, Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, Khoa Quản lý Nguồn nhân lực

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy

chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trường khoa Quản lý Nguồn nhân lực, Trường phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trường khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

HIỆU TRƯỞNG

Hà Xuân Hùng